



wēi liàng

微量

noun · trace amount, small quantity

Example Sentences

Shí wù zhōng hán yǒu wēi liàng wéi shēng sù
食物中含有微量维生素。

The food contains trace amounts of vitamins.

Jiǎn cè fā xiàn shuǐ zhōng hán yǒu wēi liàng zhòng jīn shǔ
检测发现水中含有微量重金属。

Testing found trace amounts of heavy metals
in the water.

Trace each character, then write the word on your own.

微	微	微	微	微	微	微	微	微	微	微
微	微	微	微	微						

量	量	量	量	量	量	量	量	量	量	量
量	量	量	量							

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--